ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 2017
Ngày: 10/3/17
Chuyển:

BÁO CÁO

Về việc báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2010-2016

Thực hiện Công văn số 358/HĐND-VHXH ngày 19/12/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2010-2016, UBND tỉnh kính báo cáo như sau:

I. VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (NG&CBQLGD):

- Luật Cán bộ công chức số 22/2008/QH12;

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12;

- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ban hành ngày 20/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 61/2006/ NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2006 của Chính phủ, về việc chính sách đối với Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ Nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo;

- Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-

BTC ngày 14/4/2015 của liên bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

- Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số lượng từ 2,34 trở xuống;

- Nghị định số 27/2015/NĐ- CP ngày 10/3/2015 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú;

- Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về việc đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản có liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

- Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09/10/2015 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với nhà giáo dạy tích hợp, nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành; phụ cấp ưu đãi, trách nhiệm cho nhà giáo dạy cho người khuyết tật, phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 43/2008/NĐ-CP ngày 8/4/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 62 và Điều 72 của Luật dạy nghề (quy định chi tiết về chính sách đối với GVDN khi dạy thực hành các nghề độc hại, nguy hiểm và dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật);

- Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

- Quyết định số 42/2011/QĐ-TTg ngày 5/8/2011 về Bảo lưu chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo được điều động làm công tác quản lý giáo dục;

- Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư liên tịch số 16/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 8/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

- Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Thông tư số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2011 của liên bộ Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo;

- Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BTC-BNV ngày 08/3/2013 của BGDDT-BNV-BTC hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDDT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 hướng dẫn thực hiện tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐ-TBNV-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị đinh 19/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư số 57/2014/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư liên tịch số: 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV và 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập;

- Thông tư số 33/2005/TT-BGD&ĐT ngày 8/12/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục công lập;

- Thông tư số 09/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27/6/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của GVDN.

- Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29/9/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề.

- Thông tư liên tịch số 79/2012/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2012 hướng dẫn nội dung chi, định mức chi, quản lý kinh phí Hội giảng GVDN và Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm.

- Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

- Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

- Quyết định số 57/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc sử dụng, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

2. Đánh giá kết quả đạt được:

- Đánh giá kết quả đạt được:

+ Ưu điểm:

Việc ban hành, thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ cho cán bộ giáo viên đã thể hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về công tác cán bộ trong việc lãnh đạo tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đề ra chủ trương mới về sự phát triển, nhấn mạnh nhân tố con người, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần phát triển đất nước. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, Đảng ta đã chỉ rõ: "Đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn". Luật cán bộ, công chức năm 2008 cũng ghi nhận: "Nhà nước có chính sách để phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng"...

Về công tác triển khai thực hiện các văn bản quy định và hướng dẫn thi hành văn bản kịp thời và có tính khả thi cao. Hệ thống văn bản ban hành khá đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền, cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan, địa phương, đơn vị, góp phần nâng cao hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Về thu hút, tuyển dụng đã được thực hiện công khai, minh bạch với nhiều hình thức, đặc biệt là việc thi tuyển viên chức vào các trường trung học phổ thông đã và đang nhận được sự đồng tình, ủng hộ từ phía người dân.

+ Hạn chế:

Một số văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn chậm so với hiệu lực thi hành của Luật, Nghị định; một số quy định chưa được ban hành kịp thời hoặc đã có nhưng không phù hợp với thực tế; nhưng chưa được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, đồng bộ nên rất khó cho việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trên thực tế.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD.

Việc nắm bắt thông tin cơ sở, tìm hiểu thực tế của đội ngũ, những người xây dựng, soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật còn hạn chế nên nội dung một số văn bản quy phạm pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn chưa phù hợp, khó thực hiện thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Các văn bản do nhiều cơ quan soạn thảo khác nhau nên chưa có sự khớp nối, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

II. VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ NG&CBQLGD GIAI ĐOẠN 2010-2016.

1. Tình hình chung về đội ngũ NG&CBQLGD năm học 2015-2016

a) Số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ NG&CBQLGD các cấp học và trình độ đào tạo.

Nhìn chung, trong những năm qua, đội ngũ NG&CBQLGD trong tỉnh đã có sự ổn định nhất định về số lượng, trình độ chuyên môn và cơ cấu theo vị trí việc làm, một số điểm trường có quy mô nhỏ, ít học sinh nhưng vẫn được bố trí đủ giáo viên giảng dạy, đội ngũ nhân viên đã được tuyển dụng gần đủ theo định biên. Tỉ lệ nhà giáo có trình độ chuyên môn trên chuẩn đang từng bước tăng dần. Ngoài ra, đội ngũ nhà giáo luôn thể hiện sự cố gắng trong công tác bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các cấp quản lý luôn tạo điều kiện cho đội ngũ nhà giáo được học tập nâng cao trình độ chuyên môn hoặc lý luận chính trị để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác giáo dục.

Bên cạnh đó, một số nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cũng có những hạn chế nhất định trong công tác chuyên môn nghiệp vụ. Chưa thể hiện sự cố gắng nâng cao trình độ phù hợp với yêu cầu thực tế của giáo dục. Hơn nữa, cơ cấu vùng miền giữa vùng khó khăn *(miền núi, hải đảo)* và vùng đồng bằng, đô thị cũng thể hiện sự chênh lệch nhất định về chất lượng chuyên môn của cá nhân và nhận thức tư tưởng.

Số lượng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở các cấp học cơ bản đạt chuẩn theo các quy định hiện hành, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chất lượng dạy học *(chi tiết theo các phụ lục kèm theo)*

b) Đánh giá về tình trạng thừa thiếu, tính hợp lý trong cơ cấu và năng lực của đội ngũ NG&CBQLGD theo yêu cầu hiện nay và trong những năm tới.

- Căn cứ Thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV định mức số lượng người làm việc ở cơ sở giáo dục mầm non; Thông tư 35/2006/ TTLT-BGDĐT-BNV định mức biên chế viên chức ở các cơ sở giáo dục công lập; Thông tư 59/2008/TTLT-BGDĐT-BNV thì hiện nay nhiều trường vẫn còn thiếu giáo viên, nhân viên theo định mức biên chế quy định, nhất là bậc học mầm non, các trường phổ thông miền núi và các trường THCS DTNT huyện.

- Trong năm học 2015-2016 ở bậc học Mầm non và bậc học Tiểu học vẫn còn thiếu giáo viên giảng dạy vì: số lượng giáo viên về hưu hàng năm và giáo viên nghỉ hưu trước tuổi, các trường mầm non tăng số lớp học bán trú, các trường tiểu học tăng số tiết dạy môn Tiếng Anh và một số trường đưa bộ môn Tin học vào giảng dạy.

- Với chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động của từng đơn vị, hiện nay số lượng biên chế hiện tại ở một số đơn vị *(trường THPT)* vẫn chưa phù hợp, còn thừa thiếu cục bộ.

- Một số trường phổ thông ở khu vực đồng bằng do số lớp giảm dẫn đến hiện tại vẫn thừa biên chế, vượt định mức biên chế theo qui định tại Thông tư 35/2006TT-LB-BNV-BGD-ĐT. Các trường trung học phổ thông khu vực miền núi còn thiếu giáo viên trực tiếp giảng dạy.

- Một số vị trí việc làm hành chính vẫn còn thiếu như: Thư viện, Y tế, Văn thư, Thiết bị-Thí nghiệm, Giáo vụ, Kế toán, Kỹ thuật viên.

- Về mảng dạy nghề: Hiện nay giáo viên cơ hữu dạy nghề trình độ sơ cấp ở một số trung tâm giáo dục nghề nghiệp, các Hội đoàn thể, Trung tâm GDNN- GDTX các huyện, thành phố còn thiếu nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là số biên chế đội ngũ giáo viên của các Trung tâm GDNN- GDTX các huyện chủ yếu dạy các môn văn hóa nên biên chế giáo viên cơ hữu dạy nghề là rất ít. Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp của các Hội đoàn thể như: Phụ nữ, Hội nông dân, Thanh niên có giáo viên cơ hữu nhưng nghề tổ chức đào tạo cũng còn hạn chế vì không đủ giáo viên cơ hữu để đăng ký đào tạo nhiều nghề theo quy định.

Năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Cơ bản đáp ứng yêu cầu so với thực tế hiện nay nhưng cần phải chuẩn hóa, nâng cao trong thời gian tới.

c) Đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và lòng yêu nghề của đội ngũ NG&CBQLGD.

- Nhìn chung, đội ngũ NG&CBQLGD thực hiện nghiêm túc chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về "Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" các cuộc vận động "Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo"; Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đạo đức nhà giáo; Chỉ thị số 26/CT-TTG ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban thường vụ tỉnh ủy về chủ trương không dùng bia rượu trong buổi trưa và các ngày làm việc; Quyết định 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 3652/QĐ-SGDĐT ngày 15/9/2016 của giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi; chương trình hành động của các cấp thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Đội ngũ NG&CBQLGD chấp hành tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật nhà nước, các quy định đối với công chức, viên chức, qui chế văn hóa công sở, nội quy, quy chế của ngành đề ra. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận lực, tận tâm với nghề nghiệp, luôn phấn đấu rèn luyện tốt phong cách chuẩn mực, sư phạm của người giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp của từng bậc học. Không vi phạm đạo đức nhà giáo, luôn là tấm gương về phẩm chất và tự học cho học sinh trong nhà trường phấn đấu theo.

- NG&CBQLGD sống gương mẫu, đoàn kết, tác phong làm việc khoa học, trang phục khi thực hiện nhiệm vụ giản dị, lịch sự; có thái độ văn minh, lịch sự, đúng mực trong quan hệ xã hội, trong giao tiếp với đồng nghiệp, học viên và phụ huynh; giải quyết công việc khách quan, tận tình, chu đáo. Có phẩm chất đạo đức tốt, nhanh nhẹn.

- Tuy nhiên, đôi lúc cũng có sự dao động trong việc tận tâm với nghề do sự tác động của nền kinh tế thị trường. Đời sống của nhà giáo còn gặp nhiều khó khăn nên đôi lúc chưa thể toàn tâm, toàn lực cho nghề, yêu nghề.

d) Đánh giá về vị thế nhà giáo và sức hút nghề giáo trong giai đoạn hiện nay.

- Về vị thế nhà giáo: luôn được học viên, phụ huynh và xã hội kính trọng, tôn vinh. Bởi, người thầy không những dạy chữ mà còn dạy người, tạo ra những con người vừa "hồng", vừa "chuyên" đáp ứng nhu cầu đổi mới và

phát triển của xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một bộ phận nhà giáo còn có những biểu hiện lệch lạc về chuyên môn hoặc đạo đức, chưa xứng đáng là tấm gương cho học sinh noi theo, còn bị xã hội lên án.

- Hiện nay, nghề giáo không còn được sức hút như trước đây: các ngành sư phạm ở các trường đại học ngày càng ít dần thí sinh thi vào vì học sinh chưa nhận thức đúng về nghề giáo, sau khi tốt nghiệp không tìm được việc làm và chính vì vậy không thu hút được nhiều học sinh giỏi vào ngành dù đây là ngành học không phải đóng học phí và một phần do tác động của nền kinh tế thị trường nên các em chọn lựa những ngành nghề bảo đảm sẽ có việc khi ra trường và mức thu nhập cao hơn.

- Trong công tác đào tạo nghề, người giáo viên đứng lớp luôn được người học tôn trọng, nhưng chính sách tiền lương cũng như các ưu đãi khác chưa thực sự thu hút được những người có tay nghề cao và người dạy nghề chưa thực sự tâm huyết trong công việc giảng dạy.

2. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD

a) Đánh giá việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD bao gồm:

+ Chính sách tuyển dụng:

Thực hiện đảm bảo đúng quy định của Nhà nước về chính sách tuyển dụng đối với người lao động, đảm bảo theo Luật viên chức năm 2010, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Quyết định số 46/2013/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định về tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, luôn tạo điều kiện cho mọi công dân tham gia công tác tuyển dụng giáo viên theo đúng chuyên ngành mà họ đã học và đảm bảo tính công bằng, khách quan cho tất cả các đối tượng tham gia.

Thẩm quyền tuyển dụng đã có sự phân cấp mạnh và gắn với người sử dụng viên chức; hình thức tuyển dụng đã được đổi mới, linh hoạt phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng vị trí việc làm và từng vùng miền. Việc tuyển dụng đã kết hợp giữa chỉ tiêu biên chế và yêu cầu công việc, vị trí việc làm, chú trọng đến năng lực, phẩm chất đạo đức của cán bộ, viên chức.

+ Chính sách lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ đãi ngộ vật chất khác:

Các đơn vị đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách về lương và phụ cấp lương, chế độ làm việc đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định hiện hành. Thực hiện tốt chế độ nâng lương trước thời hạn theo đúng tinh thần Thông tư 08/2013/TT-BNV cho NG&CBQLGD có thành tích xuất sắc trong công tác.

NG&CBQLGD tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định đối với người lao động (kể cả giáo viên đang hợp đồng tại các cơ sở giáo dục).

Về chế độ tiền lương đối với giáo viên hợp đồng còn thấp là do giáo viên hợp đồng không được hưởng các chế độ ưu đãi nên mức tiền lương còn thấp cũng phần nào ảnh hưởng đến chất lượng công việc giảng dạy được giao.

+ Chính sách đào tạo, bồi dưỡng:

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để giúp cho giáo viên và cán bộ quản lý tham gia học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị cũng như chuyên môn nghiệp vụ. Đối với cán bộ quản lý, giáo viên tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ có quyết định cử đi học đúng đối tượng theo Quyết định 481 của UBND tỉnh thì được hỗ trợ tiền tài liệu, tiền học tập theo Quyết định 481 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành.

+ Chính sách thu hút đặc thù:

Thực hiện đảm bảo các chế độ đãi ngộ đối với NG&CBQLGD có thời gian lâu năm công tác tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Các quy định về chính sách thu hút của nhà giáo, CBQL tại các đơn vị đã và đang được thực hiện đúng theo quy định của nhà nước, cụ thể:

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP

- Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011.

- Chế độ phụ cấp khu vực đối với NG&CBQLGD đang công tác tại các xã, huyện vùng thuộc địa bàn khó khăn có trợ cấp ban đầu cho giáo viên đến nhận công tác tại các xã có điều kiện kinh tế xá hội đặc biệt khó khăn mức quy định bằng mười tháng lương tối thiểu tại thời điểm bắt đầu đi làm và hưởng chế độ phụ cấp khu vực 0,5, phụ cấp thu hút là 70% và theo các văn bản của Nhà nước ban hành.

- Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ thực hiện còn chậm và chưa giải quyết xong (năm 2016 chưa có)

+ Chính sách khen thưởng, kỷ luật;

Triển khai thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, khen thưởng, hình thức khen thưởng đối với tập thể và cá nhân thực hiện đúng đủ, kịp thời (Theo Nghị định 42/NĐ-CP ngày 15/4/2010; Thông tư 02/2011/TT-BNV ngày 24/01/2011; Hướng dẫn 649/HD-TLĐ ngày 29/4/2011).

Tiêu chí đánh giá cán bộ, viên chức (giáo viên) hàng năm đã đánh giá theo đúng các tiêu chí.

Tiêu chuẩn xét tặng các danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo ưu tú và các hình thức tôn vinh các nhà giáo đã có công văn hướng dẫn xét các tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

Về kỷ luật đối với công chức, viên chức vi phạm được thực hiện một cách công khai, công bằng, dân chủ gắn với chế độ, quyền lợi của đội ngũ nhà giáo và xử lý đúng quy định.

b) Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với NG&CBQLGD:

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt và ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì Quảng Ngãi chưa thực hiện được một số chế độ sau:

Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số.

Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và nước sạch.

Thời gian luân chuyển giáo viên vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt và ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn chưa được thực hiên triệt để.

- Giáo viên các nơi khác đến làm việc lâu dài tại các thôn, bản ở các xã đặc biệt khó khăn chưa được hưởng chế độ hỗ trợ giải quyết nhà ở; cấp đất sản xuất, đất ở, hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ theo Công văn số 588/TTg-ĐP ngày 20/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý cơ chế, chính sách đối với các huyện miền núi của 6 tỉnh giáp Tây Nguyên: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Phước, thì các huyện này được áp dụng một số chính sách hiện đang thực hiện tại các tỉnh Tây Nguyên theo Quyết định 25/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giáo viên chưa được thực hiện Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vì theo Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối

với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Cụ thể:

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 19/2013/NĐ-CP của Thông tư Liên tịch số 35/2013/TTLT BGDĐT-BNV-BTC thì đối tượng tiếp tục được hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định 19/2013/NĐ-CP là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời hạn công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam nhưng cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chưa sắp xếp, luân chuyển công tác trở về nơi ở hoặc nơi làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và việc xác định đối tượng thuộc diện luân chuyển có thời hạn đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp quy định tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP căn cứ vào thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, tại Quảng Ngãi chỉ có các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời gian hưởng phụ cấp thu hút theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và vẫn còn công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể có các trường hợp như sau:

+ Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Đối tượng được tuyển dụng lần đầu là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và được phân công công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động công tác từ vùng không có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Đối tượng được thuyên chuyển, điều động là người thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thuyên chuyển, điều động

công tác từ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tất cả các đối tượng trên trong các quyết định tuyển dụng lần đầu, thuyên chuyển, điều động đều không có thời hạn luân chuyển ghi trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền nên không thể thực hiện được.

Giáo viên dạy lớp mẫu giáo ghép có trẻ em người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn chưa có chế độ đãi ngộ để động viên, kiến nghị Bộ tham mưu Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ cho giáo viên mẫu giáo dạy lớp ghép.

c) Đánh giá tác động của các chế độ, chính sách hiện hành trong việc thu hút và phát triển đội ngũ NG&CBQLGD.

Trong những năm qua Nhà nước đã có một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với NG&CBQLGD đang công tác trong các cớ sở giáo dục trên địa bàn huyện miền núi như: Nghị định số116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ NĐ về chính sách với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 NĐ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 NĐ sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với Nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn...thực sự là một nguồn động lực để khuyến khích NG&CBQLGD có cuộc sống ổn định về kinh, yên tâm làm việc, luôn học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tuy các chế độ, chính sách đối với nhà giáo hiện nay tương đối thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu cuộc sống tối thiểu của người lao động, nhưng so với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung, thu nhập thực tế của những ngành nghề lao động khác thì việc thu hút nguồn lao động có chất lượng cao vào lĩnh vực giáo dục là còn hạn chế và khó khăn.

3. Nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD giai đoạn 2010-2016

a) Các nguồn tài chính và các nguồn lực khác được sử dụng thực hiện chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD:

+ Từ nguồn ngân sách nhà nước cấp.

+ Từ nguồn thu học phí trong nhà trường.

b) Đánh giá các nguồn lực và việc sử dụng các nguồn lực trong thực hiện chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD:

Sử dụng nguồn lực tài chính đúng, đủ, hiệu quả trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với nhà giáo và CBNQL giáo dục.

Trong những năm vừa qua, vơí sự nỗ lực trong đổi mới, cải cách quản lý ngân sách, tích cực thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, đã đạt được những kết quả quan trọng, hoàn thành cơ bản, khá toàn diện các chỉ tiêu đặt ra. Công tác ngân sách đã được quan tâm chỉ đạo của các cấp các ngành trên cơ sở triển khai thực hiện có hiệu quả Luật ngân sách nhà nước, qui trình cấp phát và thanh toán qua Kho bạc nhà nước. Các đơn vị dự toán cấp trên thực hiện công khai tất cả các khoản chi ngân sách và phân bổ cụ thể cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách ngay từ đầu năm, đảm bảo công khai, công bằng dân chủ, khách quan trên cơ sở các đơn vị chủ động triển khai một cách có hiệu quả.

Công tác phân cấp quản lý ngân sách được thực hiện tốt theo qui định của Luật ngân sách, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tuy nhiên nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, chi thường xuyên tại các cơ sở giáo dục chi đáp ứng đủ chi lương chiếm 80-90% chi thường xuyên. Tổng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo chiếm khoản từ khoản từ 30% đến 40% tổng chi thường xuyên toàn tỉnh.

Về định mức phân bổ ngân sách đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục trên toàn tỉnh chưa có sự thống nhất và đồng bộ về tiêu chí phân bổ. Đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục khối tỉnh vừa phân bổ theo tiêu chí biên chế vừa phân bổ theo tiêu chí học sinh, đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục khối huyện phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi, do đó chưa tạo được sự công bằng giữa các đơn vị sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh và cấp huyện, cũng như giữa các đơn vị sự nghiệp giáo dục huyện này và huyện khác.

Định mức phân bổ chỉ phù hợp cho năm đầu tiên trong thời kỳ ổn định. Những năm tiếp theo của thời kỳ, tình hình kinh tế - xã hội thường biến động thì định mức chưa được dự báo, chưa tính đến yếu tố trượt giá, chưa tính đến việc điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu chung, do vậy kinh phí chi cho sự nghiệp giáo dục không đảm bảo tỷ lệ 20% chi hoạt động chuyên môn, tỷ lệ này giảm dần qua các năm không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành giáo dục.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung về hệ thống chế độ, chính sách và việc thực hiện chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD:

- Ưu điểm:

+ Những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các bộ, ngành tập trung xây dựng và ban hành được một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý

tương đối đồng bộ, có Thông tư hướng dẫn thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương và các cơ sở giáo dục thực hiện tốt chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo.

+ Nhiều chính sách, chế độ mang tính ưu tiên cao phần nào đã động viên được tinh thần NG&CBQLGD vùng đặc biệt khó khăn

- Hạn chế và nguyên nhân:

Bất cập trong việc thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với nhà giáo, cụ thể như: nhà giáo được điều động công tác về các cơ quan quản lý giáo dục thì không được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách chế độ đối với giáo viên hợp đồng thấp; thu nhập của nhà giáo ở các trường công lập và ngoài công lập có khác biệt lớn; đời sống của phần đông nhà giáo vẫn còn khó khăn, điều kiện làm việc còn hạn chế nên bản thân họ chưa thực sự yên tâm công tác, thậm chí ở một số thành phố lớn đã có hiện tượng giáo viên xin nghỉ việc, chuyển công tác, làm nghề khác.v.v...

2. Đề xuất, kiến nghị

- Về hoàn thiện hệ thống pháp luật về chế độ, chính sách đối với NG&CBQLGD.

Về thực hiện Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006, Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và nước sạch: Quảng Ngãi chưa thực hiện được vì nội dung này rất khó xác định và không có nguồn kinh phí.

- Các đề xuất, kiến nghị khác liên quan đến đội ngũ NG&CBQLGD.

+ Ngày 18/02/2016, Bộ GDĐT ban hành Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú, Thông tư liên tịch số 39/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ về hướng dẫn sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên chưa đúng với phân cấp quản lý giáo dục theo Nghị định 115/2010/NĐ-CP và các Thông tư hiện hành. Kiến nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 115/2010/NĐ-CP ;

+ Kiến nghị Chính phủ về chế độ bảo lưu phụ cấp thâm niên cho viên chức tại trường được điều động về công tác tại Phòng GDĐT huyện, thành phố, Sở GDĐT *(là những cán bộ quản lý, giáo viên có năng lực tốt được điều về từ các cơ sở giáo dục nhưng không được hưởng phụ cấp công vụ cũng như phụ cấp ưu đãi ngành, thâm niên nhà giáo mà đúng ra phải được hưởng);*

+ Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ.

+ Giáo viên dạy lớp mẫu giáo ghép có trẻ em người DTTS ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn chưa có chế độ đãi ngộ để động viên, kiến nghị Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ cho giáo viên mẫu giáo dạy lớp ghép.

+ Kiến nghị Bộ Nội vụ bổ sung biên chế giáo viên, đủ số lượng theo Thông tư 06/2015/TTLT/BGD-BTC-BNV quy định về khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; có định biên nhân sự về Y tế, thư viện, thiết bị... cho các trường học; trình Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi một số điều khoản trong Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức cho phù hợp thực tế của ngành *(Điều 19, 20, 26, 27 khi đánh giá phân loại công chức, viên chức ở mức hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ phải có ít nhất 01 công trình khoa học, đề án, đề tài hoặc sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong việc thực hiện công tác chuyên môn, nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận);*

+ Ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức nên trong chỉ đạo và thực hiện tại cơ sở còn gặp một số vướng mắc.

+ Kiến nghị Bộ Nội vụ nhanh chóng thẩm định Đề án vị trí việc làm của các cơ sở GDMN công lập, để tỉnh triển khai thực hiện, đảm bảo đủ giáo viên chăm sóc giáo dục trẻ tại các CSGDMN; Phân chỉ tiêu giáo viên mầm non theo hướng phát triển để tạo điều kiện cho việc huy động trẻ dưới 5 tuổi ra lớp của tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu biên chế viên chức được giao tại các trường học đảm bảo theo quy định tại các Thông tư 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV, Thông tư 59/2008/TTLT-BGDĐT-BNV để đủ số lượng giáo viên dạy 2 buổi/ngày ở các bậc học và trường phổ thông dân tộc bán trú nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện.

+ Để thực hiện tốt việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư liên tịch số: 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV,22/2015/TTLT-BGDĐT-BNVvà 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo có Thông tư hướng dẫn để ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức các lớp bồi dưỡng về Tin học, Ngoại Ngữ và chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên theo

hạng tương ứng, để giáo viên bổ sung đủ hồ sơ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp theo đúng qui định.

UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT, PCT(KGVX) UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVXhmy136

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Dũng

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 1: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

						Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Trong biên chế	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
GV Mầm non	2677	2303	2515	11	617	1043	547	1087	0	2508	1740	707	58	3	1110	1133	434	523	805	1349	684	163	31
GV Tiểu học	5593	5177	4169	34	633	1584	2214	1795	0	5394	3613	1594	173	14	1513	2417	1663	639	1280	3674	870	680	61
+ GV Văn hóa	4396	4316	3517	17	292	1170	1709	1517	0	4408	2975	1264	156	13	843	1973	1580	270	898	3228	533	663	60
+ GV Ngoại ngữ	312	256	277	4	80	37	155	120	0	292	200	91	1	0	127	153	32	27	115	170	64	5	1
+ GV Thể dục	258	216	64	3	82	46	135	77	0	239	147	89	3	0	120	114	24	49	87	122	108	6	0
+ GV Tin học	99	30	33	5	97	15	52	32	0	68	33	31	4	0	84	15	0	68	25	6	21	0	0
+ GV Mỹ thuật	149	135	117	2	42	57	66	26	0	147	94	49	4	0	90	52	7	40	58	51	67	2	1
+ GV Âm nhạc	204	190	142	3	38	87	91	26	0	206	134	69	3	0	107	86	11	45	77	82	77	4	0
+ GV CT Đội	34	34	18	0	0	12	18	4	0	34	32	2	0	0	2	25	7	2	20	12	0	0	1

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 2: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC NGOÀI CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

					Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
GV Mầm non	72	72	0	7	38	16	8	10	16	6	5	0	5	40	18	14	61	11	0	59	0	0
GV Tiểu học																						
+ GV Văn hóa																						
+ GV Ngoại ngữ																						
+ GV Thể dục																						
+ GV Tin học																						
+ GV Mỹ thuật																						
+ GV Âm nhạc																						

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 3: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

						Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Trong biên chế	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
Tổng số	4873	4697	2955	140	268	0	2430	2439	4	4744	3156	1500	84	4	732	2655	1486	362	1266	3245	559	441	11
Toán	761	739	403	22	34	0	307	452	2	747	514	212	21	0	109	377	275	57	197	507	70	91	4
Lý	342	327	182	3	18	0	160	182	0	335	232	100	3	0	45	185	112	28	96	218	36	46	0
Hóa	360	344	207	19	15	0	162	198	0	346	212	130	3	1	55	194	111	25	98	237	40	33	1
Sinh học	354	337	222	7	15	0	178	176	0	344	224	106	14	0	29	197	128	19	88	247	27	37	2
Công nghệ	173	170	115	0	20	0	122	51	0	168	105	62	1	0	46	71	56	21	42	110	41	7	0
Ngữ văn	799	773	542	9	19	0	413	386	0	778	498	263	16	1	101	366	332	52	170	577	58	94	0
Lịch sử	334	330	233	8	10	0	179	155	0	327	229	94	3	1	29	198	107	17	101	216	35	39	0
Địa lý	284	281	181	17	6	0	142	142	0	281	193	82	5	1	27	177	80	16	64	204	27	23	0
Giáo dục CD	141	137	88	17	7	0	97	44	0	139	82	56	1	0	12	77	52	6	28	107	16	9	0
Thể dục	334	316	125	5	18	0	164	170	0	323	218	100	5	0	70	214	50	41	100	193	57	15	2
Tiếng Anh	553	535	419	27	28	0	268	284	1	537	392	139	6	0	72	327	154	41	137	375	30	46	2
Tiếng Nga	5	5	5	0	0	0	1	4	0	5	5	0	0	0	0	3	2	0	0	5	0	0	0
Tiếng Pháp	1	1	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
Tiếng Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Nhật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
NN khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tin học	149	130	74	0	45	0	60	88	1	135	80	54	1	0	68	75	6	25	52	72	62	0	0
Mỹ thuật	101	93	68	2	20	0	61	40	0	98	63	33	2	0	27	68	6	9	37	55	26	1	0
Âm nhạc	154	151	82	4	13	0	97	57	0	152	89	61	2	0	40	103	11	5	52	97	34	0	0
CT Đội	28	28	9	0	0	0	18	10	0	28	19	8	1	0	2	23	3	0	4	24	0	0	0

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 4: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ NGOÀI CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

					Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Toán																						
Lý																						
Hóa																						
Sinh học																						
Công nghệ																						
Ngữ văn																						
Lịch sử																						
Địa lý																						
Giáo dục CD																						
Thể dục																						
Tiếng Anh																						
Tiếng Nga																						
Tiếng Pháp																						
Tiếng Trung																						
Tiếng Nhật																						
NN khác																						
Tin học																						
Mỹ thuật																						
Âm nhạc																						

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 5: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

						Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Trong biên chế	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
Tổng số	2270	2147	1248	78	91	0	3	2086	181	1639	770	833	31	5	422	1427	421	121	521	1628	306	133	13
Thể dục	166	156	17	2	5	0	0	164	2	116	58	56	2	0	34	109	23	7	47	112	25	3	1
Tin học	143	135	68	2	1	0	1	132	10	104	55	48	1	0	39	95	9	9	54	80	35	1	0
Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Anh	264	252	197	7	10	0	0	249	15	189	89	94	4	2	28	190	46	11	45	208	31	8	2
Tiếng Nga	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Pháp	3	3	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0
Tiếng Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Nhật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
NN khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngữ văn	286	267	208	6	17	0	0	262	24	207	93	110	4	0	58	156	72	24	53	209	35	37	2
Lịch sử	150	138	84	5	6	0	0	137	13	104	48	52	3	1	23	97	30	10	29	111	11	10	0
Địa lý	118	112	82	3	5	0	0	108	10	87	40	46	1	0	28	73	17	7	35	76	19	5	1
Toán học	358	339	143	22	5	0	0	322	36	256	121	131	4	0	51	202	105	19	61	278	40	29	3
Vật lý	260	251	120	10	2	0	0	243	17	195	88	103	3	1	50	159	51	7	50	203	37	17	1
Hóa học	221	207	135	9	6	0	0	185	36	157	77	76	3	1	58	136	27	12	57	152	30	7	1
Sinh học	171	163	124	7	2	0	0	158	13	125	63	59	3	0	26	114	31	6	39	126	27	11	2
Giáo dục CD	44	42	32	0	6	0	0	43	1	37	13	23	1	0	8	32	4	3	16	25	3	3	0
Công nghệ	28	27	18	1	8	0	2	24	2	22	6	16	0	0	8	16	4	2	16	10	3	1	0
KTNN	9	9	7	2	0	0	0	9	0	5	2	3	0	0	2	7	0	0	2	7	1	0	0
KTCN	19	17	9	2	3	0	0	19	0	11	3	6	2	0	0	17	2	1	6	12	1	1	0
GDQP	30	29	2	0	15	0	0	28	2	24	14	10	0	0	9	21	0	3	11	16	8	0	0

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 6: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGOÀI CÔNG LẬP NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

					Trình độ đào tạo				Đánh giá theo chuẩn NN					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Số GV được đánh giá	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	Dưới 30	Từ 30 đến 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
Tổng số	30	22	0	0	0	0	27	3	16	0	16	0	0	8	18	4	12	17	1	14	2	1
Thể dục	3	0	0	0	0	0	3	0	1	0	1	0	0	1	2	0	0	3	0	2	0	0
Tin học	1	1	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0
Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Anh	3	3	0	0	0	0	3	0	2	0	2	0	0	0	3	0	1	2	0	1	0	0
Tiếng Nga	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiếng Nhật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
NN khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngữ văn	3	2	0	0	0	0	3	0	1	0	1	0	0	2	1	0	0	3	0	2	0	0
Lịch sử	2	2	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0	0	0	0	2	1	1	0	0	1	0
Địa lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Toán học	6	4	0	0	0	0	5	1	3	0	3	0	0	1	5	0	2	3	1	3	0	0
Vật lý	3	3	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	0	1	2	0	3	0	0	0	0	0
Hóa học	5	4	0	0	0	0	3	2	3	0	3	0	0	2	3	0	3	2	0	4	0	1
Sinh học	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
Giáo dục CD	2	2	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0	0	0	0	2	1	1	0	0	1	0
Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
KTNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
KTCN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
GDQP	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 7: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 củaChủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

							Trình độ đào tạo					Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Công lập	Trong biên chế	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	BD QLNN về giáo dục	Dưới 35	Từ 35 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
Tổng số	1930	1445	1680	855	1	130	84	345	1359	142	1063	253	873	804	48	319	1563	221	223	2
Cơ sở GDMN	419	412	408	406	0	65	35	31	353	0	266	106	206	107	17	39	363	48	35	0
Trường tiểu học	481	481	481	239	0	22	24	164	292	1	324	38	186	257	2	27	452	74	99	0
Trường THCS	377	377	377	90	1	22	2	82	290	3	259	32	147	198	0	12	365	41	56	0
Trường THPT	125	125	125	20	0	5	0	0	86	39	84	3	46	76	0	4	121	18	9	1
Cơ sở GDTX	31	31	31	3	0	4	0	0	23	8	21	5	8	18	0	1	30	5	4	0
Phòng giáo dục	198		187	81	0	8	12	19	156	11	56	49	66	83	29	86	83	35	17	1
Sở GD&ĐT	52		52	15	0	0	0	0	38	14	41	4	24	24	0	12	40	0	0	0
Cơ sở GDNN	228	0	0	0	0	0	11	49	121	47	0	15	184	29	0	138	90	0	0	0
Cơ sở GD ĐH	19	19	19	1	0	4	0	0	0	19	12	1	6	12	0	0	19	0	3	0

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Báo cáo số 55 /BC-UBND ngày 10 /3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

							Trình độ đào tạo			Nghiệp vụ SP		Độ tuổi			Thu nhập			Biến động		
	Tổng số	Công lập	Trong biên chế	Nữ	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Có bằng sư phạm kỹ thuật	Có chứng chỉ sư phạm kỹ thuật	Dưới 35	Từ 35 đến dưới 45	Trên 45	Dưới 3 triệu đồng/tháng	Từ 3-5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tuyển mới giai đoạn 2010-2016	Số về hưu giai đoạn 2010-2016	Số thôi việc giai đoạn 2010-2016
GV dạy nghề	684	463	463	179	4	22	18	570	96	66	570	217	355	112	61	420	203	157	27	21